CÔNG TY CỔ PHẦN CADICO

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 9695 Quyển số 2 SCT/BS
Ngày 30 -11- 2017
Chủ tịch UBND Phường An Cư

U.B.N.D PHƯỜNG AN CƯ Q.NINH KIỀU TP.CẦN THƠ

Dương Văn Long

Công ty cổ phần Cadico

MỤC LỤC *Trang*

01. Báo cáo của Hội đồng quản trị	1 - 2
02. Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
03. Bảng cân đối kế toán	5 - 8
04. Báo cáo kết quả kinh doanh	9
05. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
06. Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN CADICO

Địa chỉ: Số L29, Khu L, đường số 27, phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị công ty hân hạnh đệ trình bản báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016.

1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty đương nhiệm trong năm tài chính và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	*Chức vụ*
- Ông Lê Thanh Tiệp	Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Ông Châu Thanh Tùng	Thành viên
- Ông Nguyễn Văn Thiêng	Thành viên
- Ông Nguyễn Ngọc Nguyên	Thành viên
- Ông Nguyễn Thanh Tâm	Thành viên

2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát Công ty đương nhiệm trong năm tài chính và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	*Chức vụ*
- Bà Lê Thị Diễm	Trưởng ban kiểm soát
- Ông Phạm Hữu Phát	Thành viên
- Ông Phạm Hùng Thắng	Thành viên, bổ nhiệm tháng 06/2016

3. Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty đương nhiệm trong năm tài chính và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	*Chức vụ*
- Ông Lê Thanh Tiệp	Giám đốc
- Ông Nguyễn Thanh Tâm	Phó Giám đốc

4. Ngành nghề kinh doanh

Các ngành nghề kinh doanh trong năm của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Đầu tư kinh doanh khu thương mại và khai thác chợ;
- Thiết kế mạng thông tin liên lạc trong công trình xây dựng; Thiết kế điện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình thông tin liên lạc;
- Xây dựng các công trình bưu chính viễn thông;
- San lấp mặt bằng; Chuẩn bị mặt bằng xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sửa chữa và bảo trì thiết bị viễn thông;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị điện tử;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Cho thuê hệ thống thiết bị viễn thông.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được trình bày trong báo cáo tài chính từ trang 5 đến trang 30.

7. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có.

8. Kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016 của Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu cần được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện các gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty, vì vậy Công ty đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

10. Phê duyệt báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị công ty phê duyệt báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này đã được lập và phản ảnh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị

Lê Thanh Tiệp
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ngày 31 tháng 03 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT
Sao Viet Auditing Company Limited
386/51 Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3526 1357 - 3526 1358 * Fax: (84-8) 3526 1359 * Email: svc-hcm@vnn.vn

Số: 52 /2017/SVCT-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc**
Công ty cổ phần Cadico

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Cadico ("Công ty"), được lập ngày 31 tháng 03 năm 2017, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

VĂN PHÒNG CHI NHÁNH TP.HCM
292/33/33 Bình Lợi, P.13 Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chi Minh
Tel: (84-8) 3553 7730 - 3553 3731 * Fax: (84-8) 3553 3732

VĂN PHÒNG CHI NHÁNH CẦN THƠ
Lô 66, đường số 11, khu dân cư Công ty cổ phần xây dựng Tp.Cần Thơ,
P.Hưng Thạnh, Q.Cái Răng, TP.Cần Thơ.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Số tiền phạt chậm nộp thuế tính đến ngày 31/12/2016 theo Thông báo số 334/TB-CT ngày 16/01/2017 của Cục thuế Cần Thơ là 2.255.025.596 đồng. Công ty đã hạch toán vào chi phí số tiền 1.000.000.000 đồng, số tiền phạt chậm nộp thuế còn lại chưa hạch toán vào chi phí là 1.255.025.596 đồng. Kết quả làm cho số dư thuế và các khoản phải nộp Nhà nước giảm đi và lợi nhuận trước thuế cùng tăng lên một khoản tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn: "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cadico tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyễn Quang Nhơn
Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0325-2013-107-1
Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt
Cần Thơ, ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đặng Thị Thiên Nga
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0462-2013-107-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**41.626.057.234**	**32.605.912.050**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	*V.1*	**2.029.103.380**	**976.726.837**
1. Tiền	111		436.429.978	976.726.837
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.592.673.402	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**90.000**	**90.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		90.000	90.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	*V.2*	**24.585.034.877**	**27.172.799.568**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		18.773.056.478	12.358.131.790
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.538.533.724	1.041.666.014
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5.858.290.081	15.128.317.244
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.584.845.406)	(1.355.315.480)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	*V.3*	**14.991.804.252**	**4.423.350.192**
1. Hàng tồn kho	141		14.991.804.252	4.423.350.192
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	*V.4*	**20.024.725**	**32.945.453**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20.024.725	32.945.453
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**30.488.951.580**	**30.172.887.097**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**40.000.000**	**40.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	40.000.000	40.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**6.081.563.600**	**2.490.575.429**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	2.894.652.768	2.490.575.429
Nguyên giá	*222*		*5.729.532.407*	*4.959.550.801*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.834.879.639)*	*(2.468.975.372)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	3.186.910.832	-
Nguyên giá	*228*		*3.186.910.832*	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.8	**23.417.900.484**	**26.967.085.148**
Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241		20.698.264.811	26.967.085.148
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.719.635.673	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.9	**742.686.603**	**536.800.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		890.000.000	890.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		248.840.000	248.840.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(396.153.397)	(602.040.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	V.10	**206.800.893**	**138.426.520**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		206.800.893	138.426.520
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**72.115.008.814**	**62.778.799.147**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**53.949.196.530**	**46.744.103.383**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**53.382.538.530**	**21.321.626.327**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	11.702.338.226	7.497.445.454
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	856.485.468	136.889.985
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4.478.183.164	4.326.443.737
4. Phải trả người lao động	314		2.049.497.965	489.764.856
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	795.179.520	428.345.071
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	72.502.036	58.464.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.872.563.290	4.439.831.095
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	31.671.738.000	4.192.350.419
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(115.949.139)	(247.908.290)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**566.658.000**	**25.422.477.056**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	566.658.000	25.422.477.056
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		**400**		**18.165.812.284**	**16.034.695.764**
I. Vốn chủ sở hữu		**410**	*V.19*	**18.165.812.284**	**16.034.695.764**
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		10.221.000.000	10.221.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		10.221.000.000	10.221.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		1.101.800.000	1.101.800.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414		3.545.608.216	3.545.608.216
5. Cổ phiếu quỹ		415		(215.200.000)	(170.200.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		202.804.583	202.804.583
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420		1.524.916	(58.101.796)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		3.308.274.569	1.191.784.761
- LNST chưa phân phối cuối kỳ trước		421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b		3.308.274.569	1.191.784.761
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí		431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		**440**		**72.115.008.814**	**62.778.799.147**

Nguyễn Thị Kim Liên	**Nguyễn Thị Kim Liên**	**Lê Thanh Tiệp**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Lập ngày 31 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	*VI.1*	**56.752.650.933**	**37.463.476.225**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	*VI.2*	10.720.482	146.755.135
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	**10**		**56.741.930.451**	**37.316.721.090**
4. Giá vốn hàng bán	11	*VI.3*	45.229.003.485	29.651.311.877
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ	**20**		**11.512.926.966**	**7.665.409.213**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	*VI.4*	203.166.580	8.795.215
7. Chi phí tài chính	22	*VI.5*	368.693.014	415.029.462
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*574.579.617*	*415.029.462*
8. Chi phí bán hàng	24	*VI.6*	522.393.819	5.370.720
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	*VI.7*	5.338.062.302	4.612.111.399
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**5.486.944.411**	**2.641.692.847**
11. Thu nhập khác	31		-	229.364.921
12. Chi phí khác	32	*VI.8*	1.059.500.259	1.159.815.081
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(1.059.500.259)**	**(930.450.160)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**4.427.444.152**	**1.711.242.687**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	*VI.9*	1.119.169.583	519.457.926
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**3.308.274.569**	**1.191.784.761**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	*VI.10*	**32.883**	**8.655**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		**-**	**-**

Nguyễn Thị Kim Liên	**Nguyễn Thị Kim Liên**	**Lê Thanh Tiệp**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Lập ngày 31 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		71.310.967.435	44.467.521.820
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(29.098.485.625)	(22.914.667.332)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.890.284.271)	(3.313.958.547)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(219.146.126)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.188.854.490)	(822.232.352)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		34.051.317.777	19.611.718.491
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(57.022.930.734)	(42.735.677.299)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***14.161.730.092***	***(5.926.441.345)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.167.295.882)	(4.073.368.316)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		290.000.000	250.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		79.459.158	8.789.692
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(3.797.836.724)***	***(3.814.578.624)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	305.000.000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(45.000.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		17.192.363.272	21.814.189.291
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(25.312.628.145)	(12.962.094.940)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.146.251.952)	(302.052.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(9.311.516.825)***	***8.855.041.401***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**1.052.376.543**	**(885.978.568)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	976.726.837	1.862.705.405
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**2.029.103.380**	**976.726.837**

Nguyễn Thị Kim Liên	**Nguyễn Thị Kim Liên**	**Lê Thanh Tiệp**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Lập ngày 31 tháng 03 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Cadico được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 1800585543 Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 11/04/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 cấp ngày 27/05/2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 20.221.000.000 đồng.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016 là: 10.221.000.000.

Cổ đông	*Số CP*	*Vốn góp*	*Tỷ lệ (%)*
- Tập đoàn Bưu chính viễn thông VN	29.137	2.913.700.000	28,5%
- Công ty CP vật tư Bưu điện	10.684	1.068.400.000	10,5%
- Công ty CP Điện nhẹ viễn thông	10.684	1.068.400.000	10,5%
- Các cổ đông khác	51.705	5.170.500.000	50,6%
Cộng	**102.210**	**10.221.000.000**	**100,0%**

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh bất động sản.
Kinh doanh xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Các ngành nghề kinh doanh trong năm của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Đầu tư kinh doanh khu thương mại và khai thác chợ;
- Thiết kế mạng thông tin liên lạc trong công trình xây dựng; Thiết kế điện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình thông tin liên lạc;
- Xây dựng các công trình bưu chính viễn thông;
- San lấp mặt bằng; Chuẩn bị mặt bằng xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sửa chữa và bảo trì thiết bị viễn thông;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị điện tử;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Cho thuê hệ thống thiết bị viễn thông.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Thông tin về các công ty con và Công ty liên kết:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Định Nam	Ninh Kiều, Cần Thơ	44,0%	44,0%	Tư vấn, thiết kế, giám sát; xây dựng công trình.
Công ty CP Cadico Hậu Giang	Phụng Hiệp, Hậu Giang	20,0%	20,0%	Kinh doanh bất động sản, đầu tư khai thác chợ.
Công ty CP Xây lắp và Dịch vụ Hưng Hưng Đạt	Cái Răng, Cần Thơ	25,0%	25,0%	Hoạt động xây dựng.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không có.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm
Kỳ kế toán năm được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, phí ngân hàng.... Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc của các chứng khoán này lớn hơn giá trị thị trường của chúng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Công ty theo phương pháp giá gốc. Giá gốc của các khoản đầu tư này bao gồm phần vốn góp hoặc giá thực tế mua khoản đầu tư cộng (+) các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, thuế, phí, lệ phí... Cổ tức, lợi nhuận trước khi đầu tư nhận được sẽ ghi giảm giá trị khoản đầu tư đó. Cổ tức, lợi nhuận sau khi đầu tư nhận được sẽ ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác: dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải thu ngắn hạn. Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ phải thu.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Cuối niên độ kế toán, Công ty không có hàng tồn kho nào hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm cần lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao một số tài sản cố định vượt khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

Loại TSCĐ	*Thời gian khấu hao ước tính*
- Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
- TSCĐ khác	5 năm

7. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng tại Công ty là 20%.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng nhân với thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Chênh lệch tạm thời là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả trong Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các khoản chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả có thời hạn thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả ngắn hạn. Các khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản nợ vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả ngắn hạn. Các khoản nợ vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn thanh toán trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán.

Trong năm, không phát sinh các khoản chi phí đi vay nào được vốn hóa.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả về xây dựng công trình, đầu tư bất động sản được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do giá phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và số chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng
Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận căn cứ vào báo cáo khối lượng xây lắp đã hoàn thành và nghiệm thu hoặc báo cáo quyết toán.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cuối kỳ kế toán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

17. Số dư đầu năm

Số dư đầu năm căn cứ vào Báo cáo tài chính năm trước của Công ty đã được kiểm toán.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm		Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	16.316.664		17.976.154
Tiền gửi ngân hàng	420.113.314	*(a)*	958.750.683
Các khoản tương đương tiền	1.592.673.402	*(b)*	-
Cộng	**2.029.103.380**		**976.726.837**

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- MB Cần Thơ	-	560.567.729
- BIDV Tây Nam	291.865.445	-
- TPbank Cần Thơ	-	375.524.656
- BIDV Hậu Giang	114.309.517	-
- Các ngân hàng khác	13.938.352	22.658.298
Cộng	**420.113.314**	**958.750.683**

(b) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi VND có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại	1.592.673.402	
Cộng	**1.592.673.402**	

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	18.773.056.478	*(c)*	12.358.131.790
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.538.533.724	*(d)*	1.041.666.014
Phải thu ngắn hạn khác	5.858.290.081	*(e)*	15.128.317.244
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.584.845.406)	*(f)*	(1.355.315.480)
Cộng	**24.585.034.877**		**27.172.799.568**

(c) Chi tiết số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu khách hàng ngắn hạn	***16.216.665.806***	***9.272.810.170***
- Viễn Thông Cà Mau	5.766.041.000	2.407.023.845
- Viễn Thông Hậu Giang	5.613.776.953	1.750.315.210
- Viễn Thông Bạc Liêu	1.224.712.900	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp TP. Cần Thơ	635.029.557	2.201.140.247
- Các khách hàng khác	2.977.105.396	2.914.330.868
Phải thu KH ngắn hạn-các bên liên quan	***2.556.390.672***	***3.085.321.620***
- Công ty CP Định Nam	67.203.746	1.062.074.721
- Cty CP Xây lắp và Dịch vụ Hưng Hưng Đạt	2.489.186.926	2.023.246.899
Cộng	**18.773.056.478**	**12.358.131.790**

(d) Chi tiết số dư trả trước cho người bán ngắn hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	***1.538.083.724***	***980.216.014***
- Cty TNHH MTV SX TM Châu Luân VL	385.645.400	-
- Cty TNHH MTV XL điện và VT Quý Thuận	385.616.324	-
- Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	-	383.449.000
- Trung tâm phát triển quỹ đất H. Phụng Hiệp	-	400.000.000
- Trung tâm kỹ thuật tài nguyên MT Hậu Giang	-	178.549.014
- Các khách hàng khác	766.822.000	18.218.000
Trả trước người bán-các bên liên quan	***450.000***	***61.450.000***
- Công ty CP Định Nam	450.000	61.450.000
Cộng	**1.538.533.724**	**1.041.666.014**

(e) Chi tiết số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khác	***5.661.290.081***	***11.980.543.382***
- Trung tâm phát triển quỹ đất Hậu Giang	1.327.416.460	-
- Trung tâm phát triển quỹ đất H. Phụng Hiệp	-	7.529.332.773
- Tạm ứng	3.567.825.849	3.418.201.372
- Các khoản ký quỹ, ký cược	6.858.050	8.400.000
- Phải thu khác	759.189.722	1.024.609.237
Phải thu khác - các bên liên quan	***197.000.000***	***3.147.773.862***
- Công ty CP Định Nam	197.000.000	249.000.000
- Công ty CP Cadico Hậu Giang	-	2.898.773.862
Cộng	**5.858.290.081**	**15.128.317.244**

(f) Chi tiết số dư nợ xấu và dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số dự phòng
- Nợ quá hạn từ 180 đến 360 ngày	663.353.862	30%	199.006.159
- Nợ quá hạn từ 1 đến dưới 2 năm	860.353.862	50%	430.176.931
- Nợ quá hạn từ 2 đến dưới 3 năm	82.130.454	70%	57.491.318
- Nợ quá hạn trên 3 năm	898.170.998	100%	898.170.998
Cộng			**1.584.845.406**

3. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	117.583.546	*(g)*	30.583.546
Công cụ, dụng cụ	3.047.619		10.229.438
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.078.926.291	*(h)*	4.285.843.442
Thành phẩm	11.748.869.580	*(i)*	-
Hàng hoá	43.377.216		96.693.766
Cộng	**14.991.804.252**		**4.423.350.192**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0.

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm cho các khoản nợ phải trả: 0.
- Lý do dẫn đến việc trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

(g) Chi tiết số dư nguyên liệu, vật liệu như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vật liệu và thiết bị xây dựng	117.583.546	30.583.546
Cộng	**117.583.546**	**30.583.546**

(h) Chi tiết số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí xây lắp dở dang	3.078.926.291	4.285.843.442
Cộng	**3.078.926.291**	**4.285.843.442**

(i) Chi tiết số dư thành phẩm như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đất nền tái định cư	7.963.373.217	-
- Đất nền thương mại	3.785.496.363	-
Cộng	**11.748.869.580**	-

4. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	20.024.725	*(j)*	32.945.453
Cộng	**20.024.725**		**32.945.453**

(j) Chi tiết số dư chi phí trả trước như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí công cụ dụng cụ	20.024.725	32.945.453
Cộng	**20.024.725**	**32.945.453**

5. Các khoản phải thu dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm
Phải thu dài hạn khác	40.000.000	*(k)*	40.000.000
Cộng	**40.000.000**		**40.000.000**

(k) Chi tiết số dư phải thu dài hạn khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Các khoản ký quỹ, ký cược	40.000.000	40.000.000
- Phải thu khác	**40.000.000**	**40.000.000**

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Loại tài sản	*Số đầu năm*	*Tăng*	*Giảm*	*Số cuối năm*
Nguyên giá	***4.959.550.801***	**1.012.240.000**	***242.258.394***	***5.729.532.407***
- Nhà cửa, vật kiến trúc	55.775.688	-	-	55.775.688
- Máy móc thiết bị	1.301.347.168	84.000.000	242.258.394	1.143.088.774
- PT vận tải, TB truyền dẫn	2.187.655.711	928.240.000	-	3.115.895.711
- Thiết bị quản lý	86.363.636	-	-	86.363.636
- Tài sản cố định khác	1.328.408.598	-	-	1.328.408.598
Hao mòn lũy kế	***2.468.975.372***	**608.162.661**	***242.258.394***	***2.834.879.639***
- Nhà cửa, vật kiến trúc	55.775.688	-	-	55.775.688
- Máy móc thiết bị	959.404.388	106.105.567	-	1.065.509.955
- PT vận tải, TB truyền dẫn	883.699.521	236.375.378	242.258.394	877.816.505
- Thiết bị quản lý	86.363.636	-	-	86.363.636
- Tài sản cố định khác	483.732.139	265.681.716	-	749.413.855
Giá trị còn lại	***2.490.575.429***			***2.894.652.768***
- Nhà cửa, vật kiến trúc	-			-
- Máy móc thiết bị	341.942.780			77.578.819
- PT vận tải, TB truyền dẫn	1.303.956.190			2.238.079.206
- Thiết bị quản lý	-			-
- Tài sản cố định khác	844.676.459			578.994.743

- *Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp các khoản vay: 5.182.731.644*
- *Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.591.623.809*
- *Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0*
- *Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không có.*
- *Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có.*

Chi tiết nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng như sau:

	Số tiền
- Mua trong năm	1.012.240.000
Cộng	**1.012.240.000**

Chi tiết nguyên giá tài sản cố định hữu hình giảm như sau:

	Số tiền
- Thanh lý, nhượng bán	242.258.394
Cộng	**242.258.394**

Chi tiết khấu hao tài sản cố định hữu hình tăng như sau:

	Số tiền
- Khấu hao trong năm	608.162.661
Cộng	**608.162.661**

Chi tiết khấu hao tài sản cố định hữu hình giảm như sau:

	Số tiền
- Thanh lý, nhượng bán	242.258.394
Cộng	**242.258.394**

7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Loại tài sản	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Nguyên giá	-	***3.186.910.832***	-	***3.186.910.832***
- Quyền sử dụng đất	-	3.186.910.832	-	3.186.910.832
Hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-			***3.186.910.832***
- Quyền sử dụng đất	-			3.186.910.832

Chi tiết nguyên giá tài sản cố định vô hình tăng như sau:

	Số tiền
- Tăng khác	3.186.910.832
Cộng	**3.186.910.832**

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí đầu tư dự án bất động sản	20.698.264.811	26.967.085.148
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.719.635.673	
Cộng	**23.417.900.484**	**26.967.085.148**

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty liên doanh, liên kết	**890.000.000**	**(234.113.397)**	**890.000.000**	**(440.000.000)**
Công ty TNHH Định Nam	440.000.000	(234.113.397)	440.000.000	(440.000.000)
Công ty CP Cadico Hậu Giang	200.000.000	-	200.000.000	-
Cty CP XL&DV Hưng Hưng Đạt	250.000.000	-	250.000.000	-
Góp vốn vào đơn vị khác	**248.840.000**	**(162.040.000)**	**248.840.000**	**(162.040.000)**
Ngân hàng VIB	248.840.000	(162.040.000)	248.840.000	(162.040.000)
Cộng	**1.138.840.000**	**(396.153.397)**	**1.138.840.000**	**(602.040.000)**

10. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	206.800.893	*(I)*	138.426.520
Cộng	**206.800.893**		**138.426.520**

(I) Chi tiết số dư chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Số cuối năm	***Số đầu năm***
- Chi phí công cụ, dụng cụ	206.800.893	138.426.520
Cộng	**206.800.893**	**138.426.520**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Xây lắp và DV Bưu điện Cà Mau	3.091.954.000	-
- Công ty TNHH Thuận Thành Cà Mau	2.593.143.636	-
- Công ty TNHH Thương Mại Viên Thông	1.446.690.010	426.030.990
- Công ty TNHH Tư vấn DV XD Thống Nhất	920.150.000	-
- DNTN Vạn Thành	-	5.664.669.194
- Các nhà cung cấp khác	3.650.400.580	1.406.745.270
Cộng	**11.702.338.226**	**7.497.445.454**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Người mua bất động sản	856.485.468	
- Các nhà cung cấp khác	-	136.889.985
Cộng	**856.485.468**	**136.889.985**

13. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp	1.507.493.491	2.635.030.156
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	719.064.110	413.248.964
- Thuế thu nhập cá nhân	341.577.188	360.824.689
- Phí, lệ phí và các koản phải nộp khác	1.910.048.375	917.339.928
Cộng	**4.478.183.164**	**4.326.443.737**

14. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trích trước chi phí đầu tư, xây dựng nhà đất	-	
- Trích trước chi phí xây lắp	795.179.520	428.345.071
Cộng	**795.179.520**	**428.345.071**

15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cho thuê tài sản	72.502.036	58.464.000
Cộng	**72.502.036**	**58.464.000**

16. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	22.149.318	48.000.318
- BHXH, BHYT, BHTN	89.967.502	438.758.656
- Phải trả về cổ phần hóa	2.711.000	-
- Cổ tức phải trả	321.015.550	507.391.300
- Phải trả chi phí xây lắp	1.002.227.042	3.267.001.543
- Phải trả khác	434.492.878	178.679.278
Cộng	**1.872.563.290**	**4.439.831.095**

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	**-**	***2.392.350.419***
- Eximbank Tây Đô, Cần Thơ	-	1.150.003.000
- Tienphongbank Cần Thơ	-	1.242.347.419
Vay ngắn hạn - các bên liên quan	***18.831.394.000***	***1.800.000.000***
- Công ty CP Cadico Hậu Giang	9.681.394.000	-
- Bà Nguyễn Thị Hạnh	8.150.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Nghiêm	900.000.000	1.500.000.000
- Ông Bùi Văn Phường	100.000.000	-
- Ông Nguyễn Quý Nam	-	120.000.000
- Bà Trần Thu Trang	-	180.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	***12.840.344.000***	**-**
- Eximbank Tây Đô, Cần Thơ	200.004.000	-
- BIDV, Chi nhánh Vị Thanh	12.640.340.000	-
Cộng	**31.671.738.000**	**4.192.350.419**

18. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Eximbank Tây Đô, Cần Thơ	566.658.000	1.016.663.000
- BIDV, Chi nhánh Vị Thanh	-	24.119.496.926
- Bà Nguyễn Thị Nghiêm	-	200.000.000
- Cá nhân khác	-	86.317.130
Cộng	**566.658.000**	**25.422.477.056**

19. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn*	*Vốn khác*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc Vốn CSH*	*LN sau thuế chưa phân phối*
Số đầu năm trước	**10.221.000.000**	**1.101.800.000**	**3.545.608.216**	**(475.200.000)**	**202.804.583**	**(128.415.904)**	**928.132.686**
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	1.191.784.761
Trích lập các quỹ năm trước	-	-	-	-	-	70.314.108	(928.132.686)
Phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	305.000.000	-	-	-
Số dư cuối năm trước	**10.221.000.000**	**1.101.800.000**	**3.545.608.216**	**(170.200.000)**	**202.804.583**	**(58.101.796)**	**1.191.784.761**
Mua lại cổ phiếu quỹ năm nay	-	-	-	(45.000.000)	-	-	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	-	3.308.274.569
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	-	-	-	59.626.712	(298.133.561)
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(87.667.200)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(805.984.000)
Số dư cuối năm nay/kỳ	**10.221.000.000**	**1.101.800.000**	**3.545.608.216**	**(215.200.000)**	**202.804.583**	**1.524.916**	**3.308.274.569**

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	-	***2.392.350.419***
- Eximbank Tây Đô, Cần Thơ	-	1.150.003.000
- Tienphongbank Cần Thơ	-	1.242.347.419
Vay ngắn hạn - các bên liên quan	***18.831.394.000***	***1.800.000.000***
- Công ty CP Cadico Hậu Giang	9.681.394.000	-
- Bà Nguyễn Thị Hạnh	8.150.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Nghiêm	900.000.000	1.500.000.000
- Ông Bùi Văn Phường	100.000.000	-
- Ông Nguyễn Quý Nam	-	120.000.000
- Bà Trần Thu Trang	-	180.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	***12.840.344.000***	-
- Eximbank Tây Đô, Cần Thơ	200.004.000	-
- BIDV, Chi nhánh Vị Thanh	12.640.340.000	-
Cộng	**31.671.738.000**	**4.192.350.419**

18. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Eximbank Tây Đô, Cần Thơ	566.658.000	1.016.663.000
- BIDV, Chi nhánh Vị Thanh	-	24.119.496.926
- Bà Nguyễn Thị Nghiêm	-	200.000.000
- Cá nhân khác	-	86.317.130
Cộng	**566.658.000**	**25.422.477.056**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
- Tập đoàn Bưu chính viễn thông VN	2.913.700.000	2.913.700.000
- Công ty CP vật tư Bưu điện	1.068.400.000	1.068.400.000
- Công ty CP Điện nhẹ viễn thông	1.068.400.000	1.068.400.000
- Các cổ đông khác	5.170.500.000	5.170.500.000
Cộng	**10.221.000.000**	**10.221.000.000**

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0
Số lượng cổ phiếu quỹ: 1.912

c. Cổ phiếu

	Năm nay	*Năm trước*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	228.900
- Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng	-	228.900
+ Cổ phiếu phổ thông	-	*228.900*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.912	1.462
+ Cổ phiếu phổ thông	*1.912*	*1.462*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	(1.912)	227.438
+ Cổ phiếu phổ thông	*(1.912)*	*227.438*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 100.000

d. Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: chưa công bố.
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
- Doanh thu bán hàng hóa	2.206.980.364	79.390.000
- Doanh thu thành phẩm	33.107.276.836	21.415.068.665
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	659.358.086	785.445.273
- Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	20.779.035.647	15.183.572.287
Cộng	**56.752.650.933**	**37.463.476.225**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016	Năm 2015
- Giảm giá hàng bán	10.720.482	146.755.135
Cộng	**10.720.482**	**146.755.135**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
- Giá vốn bán hàng hóa	1.979.124.204	71.700.000
- Giá vốn thành phẩm	28.841.709.701	17.317.634.728
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	306.058.110	346.434.516
- Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	14.102.111.470	11.915.542.633
Cộng	**45.229.003.485**	**29.651.311.877**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
- Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	178.166.580	8.789.692
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.000.000	-
- Thu hoạt động tài chính khác	-	5.523
Cộng	**203.166.580**	**8.795.215**

5. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
- Chi phí lãi vay	574.579.617	415.029.462
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(205.886.603)	-
Cộng	**368.693.014**	**415.029.462**

6. Chi phí bán hàng

	Năm 2016	Năm 2015
- Chi phí bảo hành	495.911.635	2.680.000
- Chi phí bằng tiền khác	26.482.184	2.690.720
Cộng	**522.393.819**	**5.370.720**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016	Năm 2015
- Chi phí nhân viên quản lý	2.593.125.158	2.493.329.586
- Chi phí đồ dùng văn phòng	260.741.971	94.772.406
- Chi phí khấu hao TSCĐ	236.375.378	54.083.268
- Thuế, phí và lệ phí	77.525.581	48.128.375
- Chi phí dự phòng	229.529.926	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	618.584.153	547.767.569
- Chi phí bằng tiền khác	1.322.180.135	1.374.030.195
Cộng	**5.338.062.302**	**4.612.111.399**

8. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
- Chi nộp lãi chậm phạt BHXH	32.130.354	-
- Chi nộp phạt thuế, truy nộp thuế, nộp phạt khác	1.000.000.000	649.929.014
- Chi phí khác	27.369.905	509.886.067
Cộng	**1.059.500.259**	**1.159.815.081**

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận

Số dư lợi nhuận chưa phân phối đầu năm (1)	***1.191.784.761***
	-
Lợi nhuận trước thuế năm nay (2)	***4.427.444.152***
Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế TNDN (3)	***1.193.403.765***
- Chi phí lãi tiền vay vượt mức khống chế theo quy định	7.243.750
- Chi phí lãi tiền vay do góp vốn thiếu	154.029.661
- Các khoản phạt vi phạm chế độ quản lý Nhà nước	1.032.130.354
Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế TNDN (4)	***25.000.000***
- Thu nhập từ lãi cổ tức	25.000.000
Lợi nhuận chịu thuế năm nay (5)=(2)+(3)-(4)	***5.595.847.917***
- Lợi nhuận chịu thuế TNDN 20%	5.595.847.917
Thuế TNDN	***1.119.169.583***
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (6)	1.119.169.583
Tổng lợi nhuận sau thuế (7)=(1)+(2)-(6)	***4.500.059.330***
- Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	238.506.849
- Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	59.626.712
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	87.667.200
- Chia cổ tức	805.984.000
Số dư lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	***3.308.274.569***

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế	3.308.274.569	1.191.784.761
- Lợi nhuận trả cho các bên liên doanh	-	-
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	(87.667.200)
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(238.506.849)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	**3.308.274.569**	**865.610.712**
- Số CP phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	100.607	100.013
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**32.883**	**8.655**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có.

3. Thông tin về các bên liên quan:

a) Các giao dịch với các bên liên quan khác trong năm

Nội dung giao dịch	*Bên liên quan*	*Quan hệ*	*Số tiền*
Bán đất nền nhà	Công ty CP Cadico Hậu Giang	Công ty liên kết	18.441.595.785
Thu tiền	Công ty CP Cadico Hậu Giang	Công ty liên kết	19.884.809.985
Mua dịch vụ thiết kế	Công ty cổ phần Định Nam	Công ty liên kết	95.000.000
Thanh toán nợ	Công ty cổ phần Định Nam	Công ty liên kết	43.500.000
Vay vốn	Công ty CP Cadico Hậu Giang	Công ty liên kết	9.681.394.000
Vay vốn	Ông Bùi Văn Phường	Phó phòng	800.000.000
Vay vốn	Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Kế toán trưởng	1.050.000.000
Vay vốn	Ông Huỳnh Thanh Tùng	Trưởng phòng	300.000.000
Trả nợ vay	Ông Lê Thanh Tiệp	Giám đốc	43.158.565
Trả nợ vay	Ông Nguyễn Thanh Tâm	Phó Giám đốc	43.158.565
Trả nợ vay	Bà Nguyễn Thị Nghiêm	Quan hệ gia đình với GĐ	800.000.000
Trả lãi vay	Bà Nguyễn Thị Nghiêm	Quan hệ gia đình với GĐ	143.254.723
Trả nợ vay	Ông Bùi Văn Phường	Phó phòng	700.000.000
Trả nợ vay	Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Kế toán trưởng	1.050.000.000
Trả nợ vay	Ông Huỳnh Thanh Tùng	Trưởng phòng	300.000.000

b) Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan khác tại ngày 31/12/2016

Tính chất số dư	*Các bên liên quan*	*Quan hệ*	*Số dư*
Phải thu	Công ty cổ phần Định Nam	Công ty liên kết	67.203.746
Phải thu	Cty CP Xây lắp và Dịch vụ Hưng Hưng Đạt	Công ty liên kết	2.489.186.926
Phải trả nợ vay	Bà Nguyễn Thị Nghiêm	Quan hệ gia đình với GĐ	900.000.000
Phải trả nợ vay	Ông Bùi Văn Phường	Phó phòng	100.000.000

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Cho đến ngày lập bản báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trả.

Nguyễn Thị Kim Liên	**Nguyễn Thị Kim Liên**	**Lê Thanh Tiệp**
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Lập ngày 31 tháng 03 năm 2017